

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024





MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 66



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 03/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2024. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, 6, 7, 8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) Trụ sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và chín (9) phòng giao dịch (31/12/2023: một (1) Trụ sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và chín (9) phòng giao dịch).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
Bà Hoàng Diễm Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 05 tháng 09 năm 2022
Ông Lưu Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 05 tháng 09 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 01 năm 2023
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Việt Hưng	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 07 năm 2021
Ông Lê Việt Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2025
Ông Lê Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 12 tháng 07 năm 2021
Ông Đỗ Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ông Phan Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 18 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Mạnh Hùng. Công ty thay đổi chức danh Người đại diện pháp luật từ Tổng Giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng thành viên từ ngày 07 tháng 02 năm 2025.

Người ký báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là Ông Lê Việt Hà - Phó Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 26/2024/UQ-VCBS-KSNB ngày 18 tháng 06 năm 2024 của Ông Lê Mạnh Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lê Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số tham chiếu: 60755033/01072004-VCBS/EY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

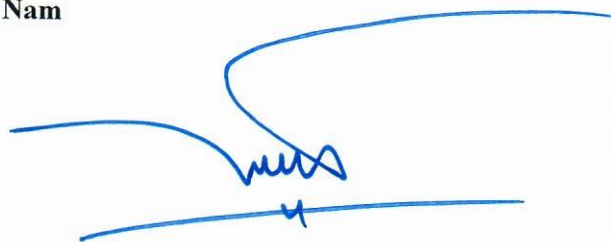
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.753.539.906.909	11.569.430.451.171
110	I. Tài sản tài chính		12.738.687.069.237	11.548.150.573.639
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	41.131.514.212	18.963.747.296
111.1	1.1. Tiền		41.131.514.212	18.963.747.296
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	6.609.270.778.074	6.202.583.752.519
114	3. Các khoản cho vay	7.2	5.884.420.486.247	5.056.906.815.536
117	4. Các khoản phải thu	8	191.703.871.001	206.517.718.470
117.1	4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		4.815.000.000	-
117.2	4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		186.888.871.001	206.517.718.470
117.4	4.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		186.888.871.001	206.517.718.470
118	5. Trả trước cho người bán		7.550.969.862	797.239.874
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	2.108.241.215	6.096.386.423
122	7. Các khoản phải thu khác	10	3.650.941.996	59.615.964.035
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(1.149.733.370)	(3.331.050.514)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		14.852.837.672	21.279.877.532
131	1. Tạm ứng		30.000.000	8.058.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.312.201.300	172.888.300
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.981.927.032	20.455.368.853
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	300.000
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	528.709.340	643.262.379

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		145.847.148.008	147.435.959.663
220	I. Tài sản cố định		64.616.256.290	45.724.964.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	44.161.503.560	22.423.882.881
222	1.1. Nguyên giá		103.625.835.769	77.735.606.669
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(59.464.332.209)	(55.311.723.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	20.454.752.730	23.301.081.306
228	2.1. Nguyên giá		70.034.747.636	59.655.456.040
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(49.579.994.906)	(36.354.374.734)
	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		63.090.930	-
250	III. Tài sản dài hạn khác		81.167.800.788	101.710.995.476
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.088.445.800	3.001.312.200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	48.079.354.988	68.709.683.276
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.899.387.054.917	11.716.866.410.834

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.393.151.801.939	7.676.277.762.077
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		8.386.007.183.579	7.667.842.238.288
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	7.855.369.195.889	7.145.664.095.808
312	1.1. Vay ngắn hạn		7.855.369.195.889	7.145.664.095.808
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	8.116.785.386	9.094.412.013
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	26.510.794.183	43.010.686.458
	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	41.457.959.273	39.768.211.544
323	6. Phải trả người lao động		52.870.127.848	50.014.685.184
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(5.248.035)	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	27.436.463.716	16.044.553.141
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.038.051.103	17.859.002.265
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	16.000.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		5.569.575.393	4.153.797.140
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.914.228.823	24.736.223.306
332	13. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ		340.629.250.000	301.496.571.429
340	II. Nợ phải trả dài hạn		7.144.618.360	8.435.523.789
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	7.144.618.360	8.435.523.789
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.506.235.252.978	4.040.588.648.757
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.506.235.252.978	4.040.588.648.757
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		35.324.787.303	35.324.787.303
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		98.524.646.045	98.524.646.045
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.872.385.819.630	1.406.739.215.409
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.847.673.269.258	1.367.031.698.290
417.2	5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		24.712.550.372	39.707.517.119
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.899.387.054.917	11.716.866.410.834

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý	23.1	3.480.635.990	470.931.553
005	Ngoại tệ các loại		936	936
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK (VND)	23.2	1.292.981.980.000	1.221.030.300.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.3	350.000.000.000	3.250.760.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.4	-	7.100.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	23.5	1.294.477.490.000	44.477.490.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	23.6	67.532.861.940.000	64.452.891.190.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		61.072.165.250.000	55.775.296.400.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		189.702.500.000	211.277.970.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.979.649.850.000	7.983.849.540.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		3.162.850.000	771.950.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		288.181.490.000	481.695.330.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.7	217.045.840.000	465.479.160.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		195.865.300.000	117.266.620.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		21.180.540.000	348.212.540.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
023	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23.8	183.770.450.000	258.808.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		3.243.393.248.592	4.788.950.764.631
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.9	2.559.998.526.103	3.362.961.767.240
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	23.9	663.464.053.261	1.137.331.492.966
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	23.9	3.977.243.343	3.971.715.323
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		2.339.316.108	2.336.410.532
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		1.637.927.235	1.635.304.791
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	23.10	15.953.425.885	284.685.789.102
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.11	3.227.716.914.061	4.504.511.707.130
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.905.352.183.910	4.007.118.080.582
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		322.364.730.151	497.393.626.548
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	23.12	15.676.334.531	284.439.057.501

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Ông Lê Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		458.872.638.449	464.604.942.464
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	134.708.983.387	75.255.634.872
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	8.468.877.440	33.633.906.737
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	315.694.777.622	355.715.400.855
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	-	9.625.629.080
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	634.145.548.488	493.372.001.493
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.3	-	6.058.115.542
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	370.762.942.054	342.697.783.281
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	12.740.222.400	300.036.581
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	18.723.836.568	24.981.595.358
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	2.896.999.999	1.896.272.727
11	9. Thu nhập hoạt động khác	25	5.480.987.120	7.877.797.409
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.503.623.175.078	1.351.414.173.935
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		41.527.742.414	(5.242.080.566)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	23.034.157.970	21.203.763.298
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	16.303.285.573	(27.901.678.721)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ		2.190.298.871	1.455.834.857
25	2. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro		-	2.028.453.053
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		19.419.185.210	16.722.560.566

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)			
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		258.183.910.935	218.164.534.917
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		8.337.297.006	11.435.058.247
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		26.904.605.710	30.884.527.277
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		10.838.219.621	9.717.341.338
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		37.740.185	(156.939.118)
40	Cộng chi phí hoạt động		365.248.701.081	283.553.455.714
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26	13.241.825.189	36.663.940.573
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	26	2.820.380.175	1.232.726.335
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	16.062.205.364	37.896.666.908
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	27	13.368.780.153	36.679.566.670
52	Chi phí lãi vay	27	343.741.466.492	309.152.466.840
60	Cộng chi phí tài chính	27	357.110.246.645	345.832.033.510
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	164.592.903.482	153.133.999.099
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		632.733.529.234	606.791.352.520

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		1.034.966.730	783.629.101
72	2. Chi phí khác		8.333.333	9.166.667
80	Cộng kết quả hoạt động khác		1.026.633.397	774.462.434
90	VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		633.760.162.631	607.565.814.954
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		652.503.871.064	515.212.829.085
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(18.743.708.433)	92.352.985.869
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		125.752.552.667	119.789.546.066
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	127.043.458.096	106.959.589.045
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.290.905.429)	12.829.957.021
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		508.007.609.964	487.776.268.888
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	(19.644.466)
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		508.007.609.964	487.756.624.422

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		633.760.162.631	607.565.814.954
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(492.796.089.404)	(496.931.839.647)
03	Khấu hao TSCĐ		22.890.411.029	8.605.120.473
04	Các khoản dự phòng		828.387.293	(588.181.446)
05	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.909.300.300	(30.817.400.411)
06	Chi phí lãi vay	27	343.741.466.492	309.152.466.840
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.869.319.569)	(10.903.188.748)
08	Dự thu tiền lãi		(864.285.791.486)	(772.398.145.201)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(4.010.543.463)	17.488.846
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		16.303.285.573	(27.901.678.721)
11	Lãi/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	16.303.285.573	(27.901.678.721)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8.468.877.440)	(33.633.906.737)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(8.468.877.440)	(33.633.906.737)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(825.061.337.315)	(4.113.660.367.024)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(414.521.433.688)	(2.795.404.077.974)
32	Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	298.363.390.095
33	Tăng các khoản cho vay		(827.513.670.711)	(1.904.363.075.317)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	72.222.300.000
35	Tăng phải thu bán các TSTC		(4.815.000.000)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		883.914.638.955	670.784.263.447
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.338.145.208	(1.179.778.158)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		55.705.317.602	(46.657.543.233)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.161.255.000)	198.021.000
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.132.941.205	(3.339.868.036)
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		28.103.770.109	(19.848.375.319)
43	Thuế TNDN đã nộp	29	(124.510.403.178)	(107.692.196.347)
44	Lãi vay đã trả		(333.283.318.551)	(312.616.217.688)
45	(Tăng)/giảm phải trả cho người bán		(23.253.622.263)	41.135.368.557
46	(Giảm)/tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên		(5.248.035)	1.650.000
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(728.754.150)	(3.154.296.900)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		2.855.442.664	(2.430.697.106)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(16.060.296.819)	18.037.271.515
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.643.409.400	16.933.315.667
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.902.000.063)	(34.649.821.227)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(676.262.855.955)	(4.064.561.977.175)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(42.167.296.779)	(48.072.527.742)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		48.939.394	44.833.333
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.820.380.175	10.858.355.415
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(39.297.977.210)	(37.169.338.994)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		88.168.667.705.578	334.147.904.841.051
73.2	Tiền vay khác		88.168.667.705.578	334.147.904.841.051
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(87.430.939.105.497)	(330.278.721.205.241)
74.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		(2.976.014.000)	-
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(87.427.963.091.497)	(330.278.721.205.241)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		737.728.600.081	3.869.183.635.810
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		22.167.766.916	(232.547.680.359)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	18.963.747.296	251.511.427.655
101.1	Tiền		18.963.747.296	41.511.427.655
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	210.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	41.131.514.212	18.963.747.296
103.1	Tiền		41.131.514.212	18.963.747.296
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		699.700	745.641

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

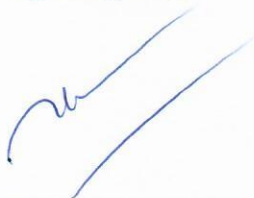
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		232.173.614.868.432	142.167.905.745.241
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(228.029.578.690.476)	(141.646.830.276.598)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		242.502.858.902.773	419.569.201.416.975
07.1	3.1 Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSDC		3.689.475.441.335	4.836.830.001.224
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(251.595.870.794.450)	(422.979.827.844.791)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(17.324.880.436)	(21.989.107.664)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		19.040.831.239.717	14.842.437.733.970
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(19.309.563.602.934)	(14.848.221.294.896)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(1.545.557.516.039)	1.919.506.373.461
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		4.788.950.764.631	2.869.444.391.170
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.788.950.764.631	2.869.444.391.170
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.362.961.767.240	2.098.736.026.116
33	Trong đó có kỳ hạn:			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.137.331.492.966	476.274.313.202
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.971.715.323	3.964.701.824
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		284.685.789.102	290.469.350.028

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(tiếp theo)

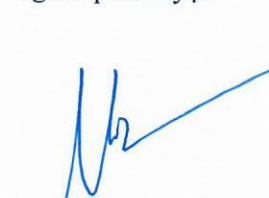
Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.243.393.248.592	4.788.950.764.631
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.243.393.248.592	4.788.950.764.631
43	Trong đó có kỳ hạn		2.559.998.526.103	3.362.961.767.240
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		663.464.053.261	1.137.331.492.966
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.977.243.343	3.971.715.323
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.953.425.885	284.685.789.102

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	5	6	7	8	9
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	35.324.787.303	35.324.787.303	-	-	-	-	35.324.787.303	35.324.787.303
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	98.524.646.045	98.524.646.045	-	-	-	-	98.524.646.045	98.524.646.045
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	19.644.466	-	(24.555.582)	(4.911.116)	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	36.168.732.633	36.168.732.633	14.717.726.224	14.717.726.224	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	954.688.246.951	1.406.739.215.409	487.776.268.888	35.725.300.430	516.735.050.204	51.088.445.983	1.406.739.215.409	1.872.385.819.630
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	988.863.118.528	1.367.031.698.290	413.893.880.192	35.725.300.430	523.002.376.711	42.361.005.743	1.367.031.698.290	1.847.673.269.238
7.2. Lỗ (lợi nhuận) chưa thực hiện	(34.174.871.577)	39.707.517.119	73.882.388.696	-	(6.267.526.507)	8.727.440.240	39.707.517.119	24.712.550.372
TỔNG CỘNG	3.588.557.324.765	4.040.588.648.757	523.920.445.939	71.889.121.947	531.452.776.428	65.806.172.207	4.040.588.648.757	4.506.235.252.978
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	19.644.466	-	(24.555.582)	(4.911.116)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	19.644.466	-	(24.555.582)	(4.911.116)	-	-	-	-

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán Trưởng

Ông Lê Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2002 tại Việt Nam và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 03/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2024. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, 6, 7, 8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) Trụ sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và chín (9) phòng giao dịch (31/12/2023: một (1) Trụ sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và chín (9) phòng giao dịch).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 384 nhân viên (31/12/2023: 361 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND (31/12/2023: 2.500.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường Việt Nam với các hoạt động chính bao gồm: môi giới chứng khoán; cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp vào sự phát triển chung của thị trường chứng khoán, đem lại những thành công, lợi ích cho khách hàng và công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm Trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán, trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá thì xác định tương tự cổ phiếu hủy niêm yết;
- ▶ Đối với các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, chứng quyền niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch (“UPCoM”) thì giá trị thị trường được xác định theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá thì xác định tương tự cổ phiếu hủy niêm yết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)*

- ▶ Đối với chứng khoán hủy niêm yết: giá trị hợp lý của chứng khoán là giá trị sổ sách căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức phát hành đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán mà Công ty thu thập được. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu 03 công ty chứng khoán, giá được ghi nhận sẽ là giá gốc.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty.

- ▶ Đối với Trái phiếu Chính phủ: Năm 2023, Trái phiếu Chính phủ (“TPCP”) được đánh giá giá trị hợp lý theo Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn (02) tuần tính đến ngày đánh giá, Công ty sử dụng giá đánh giá là giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền với tỷ suất chiết khấu được sử dụng và lợi suất được xác định bằng lợi suất bình quân của mã TPCP có kỳ hạn gần nhất với mã TPCP cần xác định tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày đánh giá và ngày giao dịch không quá 02 tuần tính đến ngày đánh giá. Năm 2024, TPCP được đánh giá giá trị hợp lý theo giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền với tỷ suất chiết khấu được sử dụng là lợi suất trung bình tuyến tính theo lợi suất và kỳ hạn chuẩn do VBMA công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (ngày đánh giá). Nếu Công ty thực hiện việc đánh giá giá trị hợp lý theo phương pháp của năm 2023, giá trị hợp lý của TPCP sẽ tăng thêm 6.839.000.000 đồng, lợi nhuận chưa thực hiện của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng một khoản tương ứng.
- ▶ Đối với TPDN và Chứng chỉ tiền gửi: Đánh giá bằng giá mua cộng lãi coupon lũy kế đã dự thu.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài

sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng mua lại trái phiếu Chính phủ được theo dõi tại khoản mục “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 61/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của Chủ sở hữu. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	40.990.946.927	18.821.443.914
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	140.567.285	142.303.382
Tổng cộng	41.131.514.212	18.963.747.296

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm 2024		Năm 2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	123.932.303	3.624.121.009.950	106.990.800	2.519.924.242.450
Trái phiếu	600.500.000	69.178.886.000.000	446.017.176	51.832.010.140.080
Chứng chỉ quỹ	6.150.653	108.671.004.810	-	-
	730.582.956	72.911.678.014.760	553.007.976	54.351.934.382.530
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	13.554.270.565	291.308.356.225.670	14.634.054.829	257.844.675.865.770
Trái phiếu	360.010.000	39.738.006.070.000	379.802.002	41.127.377.974.774
Chứng chỉ quỹ	19.770.680	484.442.978.500	28.383.692	639.915.226.850
	13.934.051.245	331.530.805.274.170	15.042.240.523	299.611.969.067.394
Tổng cộng	14.664.634.201	404.442.483.288.930	15.595.248.499	353.963.903.449.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*” trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu, CCQ niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPCoM	481.215.666.280	535.526.413.194	221.456.558.138	251.206.099.042
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.716.495.856	40.707.069.830	40.716.495.856	40.710.497.329
Trái phiếu niêm yết	697.292.102.739	673.880.000.000	669.306.416.095	678.286.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	2.388.770.250.950	2.388.770.250.950	1.761.072.436.972	1.761.072.436.972
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.970.387.044.100	2.970.387.044.100	3.471.308.219.176	3.471.308.219.176
Tổng cộng	6.578.381.559.925	6.609.270.778.074	6.163.860.126.237	6.202.583.752.519

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu chưa niêm yết có giá gốc là 4.063.470 triệu VND (31/12/2023: 3.104.115 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu niêm yết có giá gốc là 348.462 triệu VND (31/12/2023: 301.403 triệu VND) đã được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

7.2 Các khoản cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	5.705.988.783.926	5.705.988.783.926	4.800.641.653.249	4.800.641.653.249
Ứng trước tiền bán chứng khoán	178.431.702.321	178.431.702.321	256.265.162.287	256.265.162.287
Tổng cộng	5.884.420.486.247	5.884.420.486.247	5.056.906.815.536	5.056.906.815.536

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 8,9% đến 11,5% (31/12/2023 từ 8,9% đến 13,5%).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	31/12/2024				31/12/2023			
	Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá	
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
FVTPL	6.578.381.559.925	63.179.310.265	(32.290.092.116)	6.609.270.778.074	6.163.860.126.237	54.710.432.825	(15.986.806.543)	6.202.583.752.519
Cổ phiếu, CCQ								
niêm yết và								
đăng ký giao								
dịch trên sàn								
UPCoM	481.215.666.280	59.167.536.576	(4.856.789.662)	535.526.413.194	221.456.558.138	33.496.853.712	(3.747.312.808)	251.206.099.042
Cổ phiếu chưa								
niêm yết	40.716.495.856	2.273.689	(11.699.715)	40.707.069.830	40.716.495.856	2.257.195	(8.255.722)	40.710.497.329
Trái phiếu niêm								
yết	697.292.102.739	4.009.500.000	(27.421.602.739)	673.880.000.000	669.306.416.095	21.211.321.918	(12.231.238.013)	678.286.500.000
Trái phiếu chưa								
niêm yết	2.388.770.250.950	-	-	2.388.770.250.950	1.761.072.436.972	-	-	1.761.072.436.972
Chứng chỉ tiền								
gửi và hợp đồng								
tiền gửi	2.970.387.044.100	-	-	2.970.387.044.100	3.471.308.219.176	-	-	3.471.308.219.176
Tổng cộng	6.578.381.559.925	63.179.310.265	(32.290.092.116)	6.609.270.778.074	6.163.860.126.237	54.710.432.825	(15.986.806.543)	6.202.583.752.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu bán các TSTC	4.815.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	186.888.871.001	206.517.718.470
<i>Dự thu cổ tức</i>	<i>40.000.000</i>	<i>433.515.851</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>75.842.726.016</i>	<i>126.023.675.754</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>44.690.975.183</i>	<i>32.682.924.174</i>
<i>Dự thu lãi hoạt động cho vay</i>	<i>66.315.169.802</i>	<i>47.377.602.691</i>
Tổng cộng	<u>191.703.871.001</u>	<u>206.517.718.470</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	722.303.916	1.433.079.967
Phải thu hoạt động tư vấn	33.000.000	2.750.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.352.937.299	1.462.814.419
Phải thu dịch vụ khác	-	450.492.037
Tổng cộng	<u>2.108.241.215</u>	<u>6.096.386.423</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khác	3.650.941.996	59.615.964.035
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	<i>1.428.286.409</i>	<i>57.436.200.569</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.222.655.587</i>	<i>2.179.763.466</i>
Trong đó:		
<i>Phải thu khác khó đòi</i>	<i>977.694.000</i>	<i>446.751.329</i>
Tổng cộng	<u>3.650.941.996</u>	<u>59.615.964.035</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND
Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp						
- Các khách hàng khác	3.052.747.136	2.884.299.185	50.241.461	(2.762.501.276)	172.039.370	506.203.925
Các khoản phải thu khác						
- Các khách hàng khác	446.751.329	446.751.329	977.694.000	(446.751.329)	977.694.000	977.694.000
Tổng cộng	3.499.498.465	3.331.050.514	1.027.935.461	(3.209.252.605)	1.149.733.370	1.483.897.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.192.046.240	70.543.560.429	77.735.606.669
Mua trong năm	7.116.821.080	24.608.093.173	31.724.914.253
Thanh lý trong năm	-	(5.834.685.153)	(5.834.685.153)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.308.867.320	89.316.968.449	103.625.835.769
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.598.534.635	48.713.189.153	55.311.723.788
Khấu hao trong năm	968.546.603	9.018.746.971	9.987.293.574
Thanh lý trong năm	-	(5.834.685.153)	(5.834.685.153)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.567.081.238	51.897.250.971	59.464.332.209
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	593.511.605	21.830.371.276	22.423.882.881
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.741.786.082	37.419.717.478	44.161.503.560

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.351.134.376	49.111.704.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>
	<i>31/12/2024</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	59.655.456.040
Mua trong năm	5.501.155.960
Tăng khác	4.878.135.636
Số dư cuối năm	70.034.747.636
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	36.354.374.734
Hao mòn trong năm	13.225.620.172
Số dư cuối năm	49.579.994.906
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	23.301.081.306
Số dư cuối năm	20.454.752.730

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.248.408.161	16.248.408.161

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.981.927.032	20.455.368.853
Tiền thuê văn phòng trả trước	286.677.246	128.006.799
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.695.249.786	20.327.362.054
Chi phí trả trước dài hạn	48.079.354.988	68.709.683.276
Tiền thuê văn phòng trả trước	43.768.117.214	62.870.896.742
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.311.237.774	5.838.786.534
Tổng cộng	61.061.282.020	89.165.052.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”).

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”). Theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Thành viên VSDC về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“Quyết định 14”), thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu ban đầu do Bộ Tài chính quy định cụ thể. Mức đóng góp bổ sung và mức đóng góp bổ sung bất thường được VSDC xác định và thông báo cho các thành viên bù trừ theo hướng dẫn tại Quyết định 14. Lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ bù trừ tại ngân hàng thanh toán được xác định theo lãi suất không kỳ hạn do ngân hàng thanh toán công bố tại từng thời điểm.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ bù trừ thanh toán	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tổng trong năm 31/12/2024

42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 3,8% đến 5,9% (31/12/2023: các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 5 tháng và chịu lãi suất năm từ 4,0% đến 9,25%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 4.063.470 triệu VND tại ngày 31/12/2024 (31/12/2023: 3.104.115 triệu VND) (Thuyết minh 7).

- (ii) Tại ngày 31/12/2024, số dư này phản ánh các khoản vay tổ chức khác chịu lãi suất năm từ 4,6% đến 6,5% (31/12/2023: các khoản vay tổ chức và cá nhân khác chịu lãi suất năm 4,2% đến 7,5%).

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	6.539.962.395	6.803.952.261
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	1.576.822.991	2.290.459.752
Tổng cộng	8.116.785.386	9.094.412.013

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính ngắn hạn	-	21.553.310.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	26.510.794.183	21.457.376.458
Tổng cộng	26.510.794.183	43.010.686.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2024		Đơn vị: VND
	Ứng trước	Phải trả	Tăng	Giảm	Ứng trước	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng	-	61.979.397	625.227.006	(633.608.235)	-	53.598.168	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.170.610.555	127.043.458.096	(124.510.403.178)	-	23.703.665.473	
Thuế thu nhập cá nhân	(429.393.036)	759.051.593	31.266.347.183	(30.875.954.013)	(314.839.997)	1.034.891.724	
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	-	15.644.003.353	185.383.217.534	(184.483.761.846)	-	16.543.459.041	
Các loại thuế khác	-	2.132.566.646	6.210.736.733	(8.220.958.512)	-	122.344.867	
Tiền phạt thuế	(213.869.343)	-	6.449.111	(6.449.111)	(213.869.343)	-	
Tổng cộng	(643.262.379)	39.768.211.544	350.535.435.663	(348.731.134.895)	(528.709.340)	41.457.959.273	

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Lãi dự trả cho các hợp đồng vay
Chi phí phải trả ngắn hạn khác

Tổng cộng

31/12/2024		31/12/2023	
VND		VND	
25.907.075.621		15.648.106.251	
1.529.388.095		396.446.890	
27.436.463.716		16.044.553.141	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.486.660.491	2.447.898.747
Dự phòng phải thu khó đòi	4.877.165	58.818.053
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.491.537.656	2.506.716.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(12.635.862.053)	(10.942.086.566)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(293.963)	(154.023)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.636.156.016)	(10.942.240.589)
Tổng cộng	(7.144.618.360)	(8.435.523.789)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	31/12/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	Được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác VND	31/12/2024 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	294.090.264	(269.704.437)	-	24.385.827
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	12.239.493.735	15.193.808.719	-	27.433.302.454
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(54.710.432.825)	(8.468.877.440)	-	(63.179.310.265)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(770.116)	(699.699)	-	(1.469.815)
Tổng cộng	(42.177.618.942)	6.454.527.143	-	(35.723.091.799)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
- Các khoản phải thu khác	3.480.635.990	470.931.553
Tổng cộng	3.480.635.990	470.931.553

23.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.118.348	641.181.980.000	15.613.580	1.221.029.300.000
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	650	650.000.000.000	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	180.000	1.800.000.000	100	1.000.000
Tổng cộng	22.298.998	1.292.981.980.000	15.613.680	1.221.030.300.000

23.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.500.000	350.000.000.000	325.076	3.250.760.000
Tổng cộng	3.500.000	350.000.000.000	325.076	3.250.760.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	-	-	710.000	7.100.000.000
Tổng cộng	-	-	710.000	7.100.000.000

23.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	4.447.749	44.477.490.000	4.447.749	44.477.490.000
Trái phiếu	6.650	1.250.000.000.000	-	-
Tổng cộng	4.454.399	1.294.477.490.000	4.447.749	44.477.490.000

23.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	4.155.509.888	61.072.165.250.000	3.599.991.491	55.775.296.400.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	18.970.250	189.702.500.000	21.127.797	211.277.970.000
TSTC giao dịch cầm cố	394.715.024	5.979.649.850.000	490.674.954	7.983.849.540.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	316.285	3.162.850.000	77.195	771.950.000
TSTC chờ thanh toán	28.818.149	288.181.490.000	48.061.533	481.695.330.000
Tổng cộng	4.598.329.596	67.532.861.940.000	4.159.932.970	64.452.891.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.586.630	195.865.300.000	11.726.662	117.266.620.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.118.054	21.180.540.000	34.821.254	348.212.540.000
Tổng cộng	20.704.684	217.045.840.000	46.547.916	465.479.160.000

23.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	18.377.045	183.770.450.000	25.880.896	258.808.960.000
Tổng cộng	18.377.045	183.770.450.000	25.880.896	258.808.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.559.998.526.103	3.362.961.767.240
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.150.451.772.197	2.556.648.591.121
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	320.792.605.099	444.682.965.857
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	88.754.148.807	361.630.210.262
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	663.464.053.261	1.137.331.492.966
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.977.243.343	3.971.715.323
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.339.316.108	2.336.410.532
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.637.927.235	1.635.304.791
Tổng cộng	3.227.439.822.707	4.504.264.975.529

23.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.359.948	10.361.704
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	15.943.065.937	284.675.427.398
Tổng cộng	15.953.425.885	284.685.789.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.11 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.227.716.914.061	4.504.511.707.130
a. Của Nhà đầu tư trong nước	2.808.890.691.190	3.643.509.268.107
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	322.364.095.544	497.392.993.204
c. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	96.462.127.327	363.609.445.819
Tổng cộng	3.227.716.914.061	4.504.511.707.130

23.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	15.676.334.531	284.439.057.501
Tổng cộng	15.676.334.531	284.439.057.501

23.13 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	5.772.303.953.728	4.848.019.255.940
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.2)	5.705.988.783.926	4.800.641.653.249
a. Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	5.705.988.783.926	4.800.641.653.249
b. Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	66.315.169.802	47.377.602.691
a. Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	66.315.169.802	47.377.602.691
b. Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.2)	178.431.702.321	256.265.162.287
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước	178.431.702.321	256.265.162.287
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT nước ngoài	-	-
Tổng cộng	5.950.735.656.049	5.104.284.418.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VNĐ	Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VNĐ
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPCoM	41.486.449	28.409	1.178.608.001.880	1.073.700.708.260	104.907.293.620	57.546.006.043
	PVP	3.800.000	15.363	58.380.955.000	33.592.000.000	24.788.955.000	20.408.175.000
	LPB	2.050.062	27.430	56.234.084.300	44.114.427.948	12.119.656.352	1.302.778.383
	Cổ phiếu/ CCQ khác	35.636.387	29.857	1.063.992.962.580	995.994.280.312	67.998.682.268	35.835.052.660
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	49	70.600	3.459.400	2.622.916	836.484	-
3	Trái phiếu niêm yết	21.000.000	108.175	2.271.682.000.000	2.269.307.443.824	2.374.556.176	7.963.693.803
	TD2333117	7.000.000	113.768	796.377.000.000	794.953.737.707	1.423.262.293	-
	Trái phiếu niêm yết còn lại	14.000.000	105.379	1.475.305.000.000	1.474.353.706.117	951.293.883	7.963.693.803
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.229.015	932.383	3.010.679.276.056	2.998.011.260.763	12.668.015.293	5.641.307.385
	MB.BOND.2017.7Y.14	11.500	103.592.627	1.191.315.206.500	1.187.586.090.400	3.729.116.100	-
	VIB12322	600	1.025.319.102	615.191.461.000	613.268.669.017	1.922.791.983	-
	VIB12321	300	1.044.821.919	313.446.575.550	311.966.904.658	1.479.670.892	-
	Trái phiếu chưa niêm yết còn lại	3.216.615	276.914	890.726.033.006	885.189.596.688	5.536.436.318	5.641.307.385
5	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	32.337.538	174.821	5.653.276.956.980	5.638.518.675.166	14.758.281.814	4.104.627.641
	CDMB-280623.02	80	10.331.236.302	826.498.904.120	821.892.910.414	4.605.993.706	166.008.610
	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi còn lại	32.337.458	149.263	4.826.778.052.860	4.816.625.764.752	10.152.288.108	3.938.619.031
	Tổng cộng	98.053.051	123.548	12.114.249.694.316	11.979.540.710.929	134.708.983.387	75.255.634.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	Giá bán bình quân tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm nay	Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
II LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPCom	20.900.256		28.657	615.581.956.682	(16.635.493.802)	(20.612.105.788)
	VNM	360.041		67.536	26.416.031.239	(2.100.300.139)	(578.538.919)
	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ còn lại	20.540.215		27.976	589.165.925.443	(14.535.193.663)	(20.033.566.869)
2	Trái phiếu niêm yết	2.000.000		100.494	203.786.936.307	(2.798.936.307)	(298.565.754)
	TD2333120	1.000.000		100.988	102.483.622.950	(1.495.622.950)	-
	TD1724415	500.000		100.000	51.276.135.275	(1.276.135.275)	-
	Trái phiếu niêm yết còn lại	500.000		100.000	50.027.178.082	(27.178.082)	(298.565.754)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	10.900		92.714.546	1.014.176.409.895	(3.587.861.545)	(215.880.900)
	VIB12321	550		1.019.393.843	564.012.581.422	(3.345.967.772)	-
	Trái phiếu chưa niêm yết còn lại	10.350		43.470.718	450.163.828.473	(241.893.773)	(215.880.900)
4	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	25.903.843		100.298	2.598.126.129.152	(11.866.316)	(77.210.856)
	CI2414993483	1.500.000		98.271	147.413.145.206	(5.914.521)	-
	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi còn lại	24.403.843		100.423	2.450.712.983.946	(5.951.795)	(77.210.856)
	Tổng cộng	48.814.999		90.313	4.431.671.432.036	(23.034.157.970)	(21.203.763.298)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính năm 2024:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	481.215.666.280	535.526.413.194	54.310.746.914	29.749.540.903	24.561.206.011
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	40.716.495.856	40.707.069.830	(9.426.026)	(5.998.526)	(3.427.500)
3	Trái phiếu niêm yết	697.292.102.739	673.880.000.000	(23.412.102.739)	8.980.083.905	(32.392.186.644)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.388.770.250.950	2.388.770.250.950	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.970.387.044.100	2.970.387.044.100	-	-	-
Tổng cộng		6.578.381.559.925	6.609.270.778.074	30.889.218.149	38.723.626.282	(7.834.408.133)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:						
-	Chênh lệch tăng về đánh giá lại					8.468.877.440
-	Chênh lệch giảm về đánh giá lại					16.303.285.573
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm						(7.834.408.133)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính năm 2023:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
I Loại FVTPL						
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	221.456.558.138	251.206.099.041	29.749.540.903	7.332.754.875	22.416.786.028
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	40.716.495.856	40.710.497.330	(5.998.526)	(6.050.015)	51.489
3	Trái phiếu chưa niêm yết	669.306.416.095	678.286.500.000	8.980.083.905	(37.280.964.040)	46.261.047.945
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.761.072.436.972	1.761.072.436.972	-	7.142.300.004	(7.142.300.004)
5	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	3.471.308.219.176	3.471.308.219.176	-	-	-
Tổng cộng		6.163.860.126.237	6.202.583.752.519	38.723.626.282	(22.811.959.176)	61.535.585.458
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:						
-	Chênh lệch tăng về đánh giá lại					33.633.906.737
-	Chênh lệch giảm về đánh giá lại					(27.901.678.721)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm						61.535.585.458

WCA T HUYEN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	315.694.777.622	355.715.400.855
Từ tài sản tài chính HTM	-	9.625.629.080
Từ các khoản cho vay	634.145.548.488	493.372.001.493
Từ tài sản tài chính AFS	-	6.058.115.542
Tổng cộng	949.840.326.110	864.771.146.970

25. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	370.762.942.054	342.697.783.281
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.740.222.400	300.036.581
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	2.896.999.999	1.896.272.727
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.723.836.568	24.981.595.358
Thu nhập hoạt động khác	5.480.987.120	7.877.797.409
Tổng cộng	410.604.988.141	377.753.485.356

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.241.825.189	36.663.940.573
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.338.088.205	3.978.425.513
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.903.736.984	32.685.515.060
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.820.380.175	1.232.726.335
Tổng cộng	16.062.205.364	37.896.666.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	13.368.780.153	36.679.566.670
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	555.742.869	34.811.452.021
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	12.813.037.284	1.868.114.649
Chi phí lãi vay	343.741.466.492	309.152.466.840
Tổng cộng	357.110.246.645	345.832.033.510

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	82.437.328.327	76.391.829.195
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	6.696.509.419	6.230.430.800
Chi phí văn phòng phẩm	905.606.260	938.565.722
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.232.804.481	8.277.300.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.081.678.168	3.278.446.536
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.192.519.591	2.431.746.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.801.299.499	31.611.970.795
Chi phí dự phòng	790.647.108	-
Chi tiếp khách, hội họp, đối ngoại lễ tân	10.365.729.989	11.071.292.685
Chi phí khác	19.088.780.640	12.902.416.428
Tổng cộng	164.592.903.482	153.133.999.099

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	633.760.162.631	607.565.814.954
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	14.772.666.402	(30.520.503.250)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	3.989.240	49.481
- Chênh lệch giảm đánh giá tài sản tài chính FVTPL (trừ cổ phiếu niêm yết)	15.193.808.720	(30.352.007.746)
- Dự phòng phải thu khó đòi không đủ điều kiện theo thông tư 48	(319.741.890)	(163.124.985)
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ được khấu trừ 20%	(134.186.667)	-
- Chi phí không được trừ	28.796.999	(5.420.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	8.473.566.380	33.635.986.873
- Chênh lệch tăng đánh giá tài sản tài chính FVTPL	8.468.877.440	33.633.906.737
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	4.688.940	2.080.136
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	5.140.965.609	8.691.742.288
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	634.918.297.044	534.717.582.543
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	126.983.659.409	106.943.516.509
Bổ sung Thuế TNDN sau quyết toán	59.798.687	211.195.704
Thuế TNDN phải nộp trong năm	127.043.458.096	107.154.712.213
Thuế TNDN phải trả đầu năm	21.170.610.555	21.708.094.689
Thuế TNDN đã trả trong năm	124.510.403.178	107.692.196.347
Thuế TNDN phải trả cuối năm	23.703.665.473	21.170.610.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ
Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thu nhập lãi tiền gửi	65.864.023	94.164.998
	Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(16.024.871.146)	(13.435.825.698)
	Doanh thu lưu ký, môi giới	100.000.000	109.920.000
	Phí ngân hàng	(128.453.413)	(147.920.466)
	Thu nhập lãi trái phiếu	10.156.776.551	6.805.019.313
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Doanh thu môi giới khác	555.239.720	680.355.731
	Doanh thu khác	49.707.557	45.293.497
Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Hội đồng thành viên	17.932.159.493	18.437.807.950

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	39.920.870.438	17.685.669.540
	Lãi dự thu trái phiếu	-	1.319.316.438
	Phải thu khác	13.324.682	128.716.147
	Cổ phiếu và trái phiếu	-	181.156.788.824
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác	856.402.365	840.610.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Đến 1 năm	30.469.414.842	30.113.825.624
Trên 2 – 5 năm	55.559.013.345	53.355.852.117
TỔNG CỘNG	86.028.428.187	83.469.677.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	
	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.131.514.212	18.963.747.296
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.037.760.085.252	6.202.583.752.519
Các khoản cho vay	5.884.420.486.247	5.056.906.815.536
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(7.165.369.195.889)	(5.928.379.095.808)
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	(340.629.250.000)	(301.496.571.429)
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.995.277.209.797	1.191.072.436.972
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(690.000.000.000)	(1.217.285.000.000)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì đa phần các công cụ tài chính trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá do Công ty đã áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên UPCOM và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 535.526.413.194 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.131.514.212	-	-	41.131.514.212
Các khoản cho vay	5.884.420.486.247	-	-	5.884.420.486.247
Các khoản phải thu	191.703.871.001	-	-	191.703.871.001
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.602.037.290	-	506.203.925	2.108.241.215
Các khoản phải thu khác	2.673.247.996	-	977.694.000	3.650.941.996
Trả trước cho người bán	7.550.969.862	-	-	7.550.969.862
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.088.445.800	-	-	3.088.445.800
Tổng cộng	6.132.170.572.408	-	1.483.897.925	6.133.654.470.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VNĐ	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 01 năm VNĐ	Từ 01 – 05 năm VNĐ	Trên 05 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	41.131.514.212	-	-	-	41.131.514.212
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	521.932.162.136	1.770.387.044.100	1.526.268.360.481	2.759.793.993.208	6.578.381.559.925
Các khoản cho vay (*)	-	-	5.884.420.486.247	-	-	5.884.420.486.247
Các khoản phải thu (*)	-	-	191.703.871.001	-	-	191.703.871.001
Trả trước cho người bán	-	-	7.550.969.862	-	-	7.550.969.862
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	506.203.925	-	1.602.037.290	-	-	2.108.241.215
Các khoản phải thu khác	977.694.000	-	2.673.247.996	-	-	3.650.941.996
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng cộng	1.483.897.925	563.063.676.348	7.858.337.656.496	1.556.268.360.481	2.759.793.993.208	12.738.947.584.458
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	7.855.369.195.889	-	-	7.855.369.195.889
Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	-	-	340.629.250.000	-	-	340.629.250.000
Phải trả cho người bán khác	-	-	26.510.794.183	-	-	26.510.794.183
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	8.116.785.386	-	-	8.116.785.386
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	27.436.463.716	-	-	27.436.463.716
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	41.457.959.273	-	-	41.457.959.273
Phải trả, phải nộp khác	-	-	5.569.575.393	-	-	5.569.575.393
Tổng cộng	-	-	8.305.190.023.840	-	-	8.305.190.023.840
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.483.897.925	563.063.676.348	(446.852.367.344)	1.556.268.360.481	2.759.793.993.208	4.433.757.560.618

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

